

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc của Công ty TNHH Thanh Nghệ.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 574/UBND-CN ngày 17/2/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mở rộng khai thác đá vôi làm vật liệu 48539 24/11/2020 xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa cho Công ty TNHH Thanh Nghệ;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Thanh Nghệ tại Hội nghị thẩm định ngày 15/10/2020; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 70/CV-TN ngày 12/11/2020 của Công ty TNHH Thanh Nghệ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1234/Tr-STNMT ngày 24/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH Thanh Nghệ (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Thanh Nghệ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc, Giám đốc Công ty TNHH Thanh Nghệ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư xây dựng mở rộng và nâng công suất khai thác
mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao
Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh)*

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Thanh Nghệ.

- Người đại diện: Ông Lê Khắc Vi - Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp làng nghề, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Số điện thoại: 0913352056.

1.3. Diện tích thực hiện dự án: 76.944 m²; trong đó:

Tổng diện tích khu vực mỏ: 76.944 m² (gồm: khu vực khai thác có diện tích là 49.078 m²; khu vực khai trường có diện tích là 27.866 m²), cụ thể:

- Diện tích khu vực mỏ đã cấp phép là: 46.944 m², bao gồm:

+ Diện tích khu vực khai thác là: 19.078 m²;

+ Diện tích khu vực khai trường là: 27.866 m².

- Diện tích khu vực khai thác mở rộng là: 30.000 m².

1.4. Ranh giới khu đất:

- Phía Bắc tiếp giáp mỏ đá Công ty Hoàng Minh.

- Phía Đông Nam giáp với mỏ của DNTN Hoàng Quân.

- Phía Tây giáp với mỏ của Z111.

- Phía Nam giáp với phần núi còn lại của núi Bà Đầm.

1.5. Công suất dự án: Công suất khai thác là 51.500 m³/năm;

1.6. Tuổi thọ dự án: 30 năm.

2. Các tác động môi trường chính của dự án (giai đoạn khai thác, chế biến)

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

Nước thải vệ sinh, tắm giặt chủ yếu chứa thành phần như: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, Coliform,... có lưu lượng 2,4 m³/ngày.đêm; nước thải nhà ăn chứa chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt có lưu lượng 0,57 m³/ngày.đêm; Nước thải từ quá trình rửa tay, chân, giặt, ... của công nhân khoảng 1,6 m³/ngày. Nước mưa chảy tràn cuốn theo bùn đất, rác thải khu vực có lưu lượng 14.532 m³/ngày. Nước thải phát sinh từ hoạt động xẻ đá có chứa bột đá, đất, cát có lưu lượng 15,6 m³/ngày.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Khoan lỗ mìn, nổ mìn, bốc xúc, trút đổ đá và đất thải, nghiền sàng; quá trình vận chuyển; đốt dầu DO.
- Thành phần bụi, khí thải bao gồm: bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt gồm thức ăn thừa, nhựa, vỏ chai nhựa, ni lon,...phát sinh khoảng 40 kg/ngày. Đất đá thải của quá trình khai thác chủ yếu là lớp đất xen kẹp trong đá, đá thải từ quá trình chế biến đá với khối lượng 1.030 m³/năm. Bọt đá phát sinh từ quá trình xẻ đá, đánh bóng đá có khối lượng: 1.684 tấn/năm.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

Dầu thải phát sinh khoảng 252 lít/năm. Thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,... phát sinh khoảng 10 kg/tháng.

2.5. Các tác động không liên quan đến chất thải

- Tác động do nổ mìn: Đảm bảo khoảng cách an toàn đối với người và công trình do đá văng trong quá trình nổ mìn.
- Tiếng ồn trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thiết bị khai thác như máy xúc, ô tô vận chuyển và trạm nghiền sàng.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường (Giai đoạn khai thác, chế biến)

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ thoát theo địa hình tự nhiên mỏ, khu vực sản công nghiệp được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước hồ dài 273m (rãnh có thiết diện hình thang với đáy lớn 0,8m, đáy nhỏ 0,6m và sâu 0,9m), được dẫn về ao lắng có thể tích 800m³ (dài×rộng×cao = 100m×4m×2m) để xử lý, nước thải tại ao lắng được tận dụng cấp nước cho hoạt động xẻ đá và đánh bóng. Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước và ao lắng với tần suất 01 tháng/lần.

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn (9,0 m³), nước thải nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ (2,0 m³) qua hệ thống rãnh thu gom về ao lắng thể tích 800m³ (dài×rộng×cao = 100m×4m×2m).

- Nước thải từ quá trình xẻ đá và đánh bóng đá: Nước thải được dẫn về ao lắng thể tích 800m³ (dài×rộng×cao = 100m×4m×2m); sau đó tuần hoàn tái sử dụng.

- Các loại nước thải trên sau khi xử lý đạt các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (tái sản xuất, không thải ra môi trường).

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng nội quy, quy trình cho từng khâu, từng hoạt động trong khai thác, chế biến.

- Thường xuyên phun nước giảm bụi trên mặt bằng mỏ; đường nội bộ, sân bãi, khu vực bốc, dỡ, đổ đá; bãi tập kết, khu vực nghiền sàng...vào những ngày nắng, nóng, khô hanh.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực khai trường; phối hợp với chính quyền địa phương quét dọn, thu gom chất thải rơi vãi trên tuyến đường ngoài mỏ.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí khu vực rửa bánh xe vận chuyển ra vào khu vực mỏ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 03 thùng rác composite loại 60 lít/thùng tại khu vực khai trường; thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị môi trường tại địa phương để vận chuyển, xử lý.

- Đất đá thải từ quá trình khai thác: Một phần được sử dụng để san lấp mặt bằng, cải tạo tuyến đường nội mỏ; một phần được lưu tại bãi thải diện tích 1.500 m² (dài x rộng = 50m x 30m).

- Bột đá được tận dụng làm nguyên liệu sản xuất đá base và một phần bán cho các cơ sở thu mua làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Trang bị 01 thùng phuy có dung tích 200 lít đặt trong kho chứa chất thải nguy hại để thu gom dầu thải; 01 thùng phuy có thể tích 200 lít, thu gom chất thải rắn nguy hại. Các thùng chứa CTNH có dán nhãn và đặt trong kho chứa chất thải nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, nổ mìn

- Giảm thiểu tiếng ồn: Yêu cầu các chủ phương tiện thường xuyên kiểm tra thiết bị đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe máy theo quy định, tránh hoạt động đồng thời để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động như: bông tai, nút tai, kính, mũ...cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Giảm thiểu tác động do nổ mìn: Trước khi tiến hành nổ mìn, di chuyển toàn bộ người, máy móc và phương tiện ra khỏi phạm vi bán kính 200m xung quanh vị trí nổ mìn.

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Đối với khu vực moong khai thác: Cạy gỡ đá treo (52,2 m³); San gạt moong khai thác (9.103m³); Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm (07 cái); bổ sung đất màu và trồng cỏ gừng tại moong khai thác (3,0345 ha).

- Đối với khu vực khai trường: Di dời máy móc, thiết bị (04 chuyên); tháo dỡ các công trình phụ trợ; trám lấp giếng (0,88m³); san lấp ao lãng (800m³); san lấp bề tự hoại (9m³); san lấp bề tách dầu mỡ (2,3m³); tháo dỡ trạm nghiền sàng; tháo dỡ hệ thống điện; tháo dỡ tường chắn bãi thải; trồng cây keo tai tượng Úc (2,7866 ha).

- Đối với khu vực đường ngoại mỏ: Nạo vét mương thoát nước (28m³); Cải tạo lại tuyến đường ngoại mỏ (300m).

b. Kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở rộng và nâng công suất mỏ là: **634.347.691 đồng**.

- Công ty TNHH Thanh Nghệ đã thực hiện đóng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường với tổng số tiền là: **117.992.426 đồng** (Theo Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ phục hồi môi trường của Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hóa).

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường còn lại Công ty phải thực hiện ký quỹ: **634.347.691 - 117.992.426 = 516.355.265 đồng**.

- Số lần ký quỹ 30 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: **77.453.289 đồng**; Thời gian thực hiện lần đầu không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt phương án bổ sung;

+ 29 (hai chín) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **15.134.550 đồng**; Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2020. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường

- Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định tại từng khâu sản xuất. Tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn khai thác

4.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí

a. Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần.

b. Thông số giám sát: bụi và tiếng ồn, độ rung, CO, NO_x, SO₂.

c. Vị trí giám sát: 02 vị trí

- 01 điểm tại khu vực khai thác;

- 01 điểm tại khu vực sản công nghiệp;

d. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

4.2. Giám sát chất lượng nước thải

a. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

b. Thông số giám sát: pH; BOD₅; COD, Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

c. Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm đầu ra tại mương thoát nước của khu vực sản công nghiệp.

d. Quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.